

So sánh và phân tích mô hình phát triển kinh tế - công nghệ của Việt Nam với các nước Đông Á

NGUYỄN QUANG

Nhằm đạt được các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2010 và 2020 mà Nghị quyết Đại hội Đảng IX đã đề ra, vấn đề phát triển những công nghệ sản xuất và kinh doanh mới, hiện đại và hiệu quả cao trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của nền kinh tế đất nước có ý nghĩa quan trọng quyết định. Theo lý thuyết kinh tế - công nghệ, những công nghệ sản xuất mới và hiện đại sẽ tạo ra các sản phẩm mới với giá trị gia tăng lớn hơn cũng như bước nhảy vọt về nhu cầu của các thị trường mới trong và ngoài nước, thúc đẩy ngày càng nhanh hơn quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Chúng ta đều hiểu rằng các mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng IX đã đặt ra cho các năm 2010 và 2020 là những mục tiêu tối thiểu, mà tùy theo tình hình và thời cơ xuất hiện trong quá trình thực hiện, chúng ta phải đạt mức cao hơn để có thể nhanh chóng bám đuổi các nước trong khu vực. Nội dung bài viết này nhằm so sánh và phân tích mô

hình phát triển kinh tế - công nghệ của Việt Nam hiện nay với các nước Đông Á trong cùng giai đoạn phát triển và đề xuất một số ý kiến nhằm khắc phục tồn tại và phát huy những lợi thế so sánh của đất nước.

1. So sánh trình độ và một số đặc điểm của mô hình phát triển kinh tế - công nghệ của Việt Nam hiện nay với các nước Đông Á

Sau gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới và xây dựng kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng, nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển nhảy vọt về thực lực và trình độ công nghệ. Những số liệu so sánh trên bảng 1 và 2 cho thấy năm 2004, nước ta đã đạt mức GDP bình quân đầu người ngang với của Trung Quốc năm 1995, của Hàn Quốc năm 1974 và của Nhật Bản năm 1950. Đây là mức phát triển mà các nước công nghiệp phát triển trước kia đã phải thực hiện trong 70 - 80 năm.

BẢNG 1: So sánh trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam, Trung Quốc và các nước Đông Á

Nước	Năm so sánh	Dân số (triệu người)	GDP (tỷ USD)	GDP đầu người (USD)	Năm đạt mức 50% lao động xã hội trong lĩnh vực CN và DV	Năm đạt mức toàn dụng lao động xã hội
Việt Nam ¹⁾	2004	82,5	45	542	Khoảng 2010	Khoảng 2020
Trung Quốc ²⁾	1995	1230	697,7 ^{a)}	567 ^{a)}	1998	Khoảng 2010
Hàn Quốc ³⁾	1974	34,6	18,5 ^{a)}	535 ^{a)}	1970	1977
Nhật Bản ⁴⁾	1950	80	-	Khoảng 500 ^{a)}	1929 và 1950	1960

a) Theo giá so sánh năm 1994/1995

Nguyễn Quang, PGS. TS. Ban Khoa giáo Trung ương.

BẢNG 2: So sánh một số đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam, Trung Quốc và các nước Đông Á

Nước	Năm so sánh	Tỷ lệ XK/GDP (%)	Tỷ lệ CN chế tạo/GDP (%)	Tỷ lệ đầu tư/GDP (%)	Tỷ lệ tăng trưởng GDP giai đoạn 10 năm tiếp theo (%)
Việt Nam ⁽¹⁾	2004	55,8	20,1	36	7 – 8 ^{a)}
Trung Quốc ⁽²⁾	1995	20,9	37,6	36	9
Hàn Quốc ⁽³⁾	1974	24,6	26,1	28	8
Nhật Bản ⁽⁴⁾	1950	-	24	27	10

a) Mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng IX

Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện qua ngưỡng 50% tỷ lệ lao động xã hội làm việc trong các khu vực công nghiệp và dịch vụ của nước ta lại chậm hơn các nước Đông Á và mục tiêu dự kiến phải đến năm 2010 mới đạt mức chuyển dịch cơ cấu lao động của Hàn Quốc năm 1970 và Nhật Bản năm 1950.

So sánh với mô hình phát triển kinh tế của các nước Đông Á và Trung Quốc, có thể nói mô hình phát triển kinh tế nước ta có nhiều điểm tương đồng và một số điểm khác biệt như sau:

a- Giống nhau:

- Cùng là các nền kinh tế thị trường có tỷ lệ tiết kiệm cao, có sự điều tiết, can thiệp mạnh của nhà nước vào định hướng đầu tư trọng điểm; cùng là các nền kinh tế công nghiệp hóa hướng ngoại, dựa vào xuất khẩu hoặc bằng cách thay thế nhập khẩu dương (Nhật Bản, Trung Quốc), hoặc bằng cách thay thế nhập khẩu âm (Hàn Quốc, Việt Nam).

- Các tập đoàn công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò quyết định về trình độ công nghệ ở Nhật Bản (*Keiretsu*) và Hàn Quốc (*Chaebol*) theo hình thức sở hữu tư bản hỗn hợp (còn gọi là hình thức sở hữu tư bản hợp tác xã) nhưng nhận được sự hỗ trợ mạnh của chính phủ. Còn các

công ty lớn của Trung Quốc và của Việt Nam (các TCT 90, 91) theo hình thức sở hữu nhà nước.

b-Khác nhau:

- Do là những nước nghèo về tài nguyên, quá trình công nghiệp hóa và đẩy mạnh xuất khẩu của Nhật Bản và Hàn Quốc dựa chủ yếu vào việc tự phát triển các ngành công nghiệp chế tạo không có sự tham gia của khu vực đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn phát triển tương tự, Trung Quốc và Việt Nam lại mở rộng cửa hơn cho đầu tư nước ngoài. Đặc biệt là Việt Nam hiện đang phát triển các ngành công nghiệp chế tạo và công nghiệp phụ trợ chậm hơn và đang dựa nhiều vào việc xuất khẩu những nguồn tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, than đá, thủy sản, các sản phẩm nông nghiệp.

- Mục tiêu phát triển của Nhật Bản là “bám đuổi các nước châu Âu và Mỹ”, của Hàn Quốc là “tăng trưởng bằng mọi giá”. Mục tiêu của nước ta trong giai đoạn hiện nay là “tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững”. Trung Quốc có mục tiêu thực chất là “bám đuổi” để lại trở thành nước đứng đầu thế giới về quy mô kinh tế và trình độ khoa học - công nghệ.

Trong giai đoạn 10 năm tiếp theo sau khi đạt trình độ phát triển như Việt Nam

BẢNG 2: So sánh một số đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam, Trung Quốc và các nước Đông Á

Nước	Năm so sánh	Tỷ lệ XK/GDP (%)	Tỷ lệ CN chế tạo/GDP (%)	Tỷ lệ đầu tư/GDP (%)	Tỷ lệ tăng trưởng GDP giai đoạn 10 năm tiếp theo (%)
Việt Nam ⁽¹⁾	2004	55,8	20,1	36	7 – 8 ^{a)}
Trung Quốc ⁽²⁾	1995	20,9	37,6	36	9
Hàn Quốc ⁽³⁾	1974	24,6	26,1	28	8
Nhật Bản ⁽⁴⁾	1950	-	24	27	10

a) Mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng IX

Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện qua ngưỡng 50% tỷ lệ lao động xã hội làm việc trong các khu vực công nghiệp và dịch vụ của nước ta lại chậm hơn các nước Đông Á và mục tiêu dự kiến phải đến năm 2010 mới đạt mức chuyển dịch cơ cấu lao động của Hàn Quốc năm 1970 và Nhật Bản năm 1950.

So sánh với mô hình phát triển kinh tế của các nước Đông Á và Trung Quốc, có thể nói mô hình phát triển kinh tế nước ta có nhiều điểm tương đồng và một số điểm khác biệt như sau:

a- Giống nhau:

- Cùng là các nền kinh tế thị trường có tỷ lệ tiết kiệm cao, có sự điều tiết, can thiệp mạnh của nhà nước vào định hướng đầu tư trọng điểm; cùng là các nền kinh tế công nghiệp hóa hướng ngoại, dựa vào xuất khẩu hoặc bằng cách thay thế nhập khẩu dương (Nhật Bản, Trung Quốc), hoặc bằng cách thay thế nhập khẩu âm (Hàn Quốc, Việt Nam).

- Các tập đoàn công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò quyết định về trình độ công nghệ ở Nhật Bản (*Keiretsu*) và Hàn Quốc (*Chaebol*) theo hình thức sở hữu tư bản hỗn hợp (còn gọi là hình thức sở hữu tư bản hợp tác xã) nhưng nhận được sự hỗ trợ mạnh của chính phủ. Còn các

công ty lớn của Trung Quốc và của Việt Nam (các TCT 90, 91) theo hình thức sở hữu nhà nước.

b-Khác nhau:

- Do là những nước nghèo về tài nguyên, quá trình công nghiệp hóa và đẩy mạnh xuất khẩu của Nhật Bản và Hàn Quốc dựa chủ yếu vào việc tự phát triển các ngành công nghiệp chế tạo không có sự tham gia của khu vực đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn phát triển tương tự, Trung Quốc và Việt Nam lại mở rộng cửa hơn cho đầu tư nước ngoài. Đặc biệt là Việt Nam hiện đang phát triển các ngành công nghiệp chế tạo và công nghiệp phụ trợ chậm hơn và đang dựa nhiều vào việc xuất khẩu những nguồn tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, than đá, thủy sản, các sản phẩm nông nghiệp.

- Mục tiêu phát triển của Nhật Bản là “*bám đuổi các nước châu Âu và Mỹ*”, của Hàn Quốc là “*tăng trưởng bằng mọi giá*”. Mục tiêu của nước ta trong giai đoạn hiện nay là “*tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững*”. Trung Quốc có mục tiêu thực chất là “*bám đuổi*” để lại trở thành nước đứng đầu thế giới về quy mô kinh tế và trình độ khoa học - công nghệ.

Trong giai đoạn 10 năm tiếp theo sau khi đạt trình độ phát triển như Việt Nam

hiện nay, các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đều nhanh chóng chuyển sang tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo giai đoạn sau, không những chỉ để đáp ứng nhu cầu nội địa mà còn để tạo ra các sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Đó là các ngành công nghiệp chế tạo như dệt, luyện thép, hóa dầu, đóng tàu, kỹ thuật điện và máy móc. Đây cũng là cơ sở nền tảng để nền kinh tế các nước này có tốc độ tăng trưởng cao trong thời kỳ 10 năm sau đó, khi đã chuyển hẳn sang sản xuất các sản phẩm công nghiệp chế tạo giai đoạn sau có giá trị gia tăng rất cao. Đến năm 1970, nền kinh tế Nhật Bản đã có quy mô thứ hai thế giới. Nền kinh tế Hàn Quốc thậm chí đã thực hiện được bước nhảy vọt, bước thẳng từ các sản phẩm chế tạo giai đoạn đầu sang các sản phẩm chế tạo giai đoạn sau như ô tô và các phương tiện vận tải, máy móc, các sản phẩm điện tử và công nghệ thông tin. Vì vậy, Hàn Quốc đã tạo ra sự tăng trưởng thần kỳ trong thời kỳ mười năm tiếp theo 1986 – 1995, đưa GDP bình quân đầu người từ 2.200 USD (1985) lên hơn 10.000 USD (1995)³⁾.

Với điều kiện quốc tế sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, các nước Nhật Bản và Hàn Quốc đã có thể bảo vệ được thị trường nội địa để tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hóa đất nước. Với quy mô kinh tế to lớn của mình, các nước Nhật Bản trước kia và Trung Quốc hiện nay đã có thể phát triển một nền công nghiệp chế tạo đồng bộ trên tất cả lĩnh vực công nghiệp và cấp độ công nghệ (fullset industries). Chỉ từ những năm 80 của thế kỷ XX, để duy trì khả năng cạnh tranh bằng phân công lao động quốc tế, Nhật Bản mới chuyển dịch dần các ngành công nghiệp chế tạo giai đoạn đầu và giữa sang Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Còn Trung Quốc đến thời điểm hiện nay đã đuổi kịp trình độ công nghệ trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của Hàn Quốc⁵⁾.

2. Phân tích những lợi thế và tồn tại của mô hình phát triển kinh tế - công nghệ của Việt Nam

Đánh giá hiện trạng mô hình phát triển công nghệ và kinh tế của Việt Nam hiện nay và so sánh với các nước Đông Á trong cùng giai đoạn phát triển, có thể nhận thấy những đặc điểm như sau:

- Nước ta đạt được tỷ lệ *đầu tư/GDP* ngang với Trung Quốc (36% GDP), cao hơn Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên, do hệ số ICOR cũng cao hơn nên tốc độ tăng trưởng cho đến nay lại thấp hơn.

- Với lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và sản xuất nông nghiệp, nước ta đạt được giá trị xuất khẩu và *tỷ lệ xuất khẩu/GDP* cao hơn (gần 56% GDP), tạo thuận lợi cho quá trình nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghệ để tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao.

- Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại các ngành công nghiệp chế tạo giai đoạn sau (cũng như theo mục tiêu 10 năm tới) của Việt Nam như dệt, thép, hóa chất, hóa dầu, công nghiệp phụ trợ phát triển chậm hơn và mới chỉ nhằm vào mục tiêu thay thế nhập khẩu. Ví dụ như năm 2003, nước ta tiêu thụ 6 triệu tấn thép, nhưng phải nhập khẩu đến 2 triệu tấn phôi và 3 triệu tấn thép. Như vậy, mức tiêu thụ thép của Việt Nam đã đạt mức nhu cầu dự báo cho năm 2010, vượt trước đến 7 năm⁶⁾.

- Khác với các tập đoàn công nghiệp lớn của Nhật Bản và Hàn Quốc, phần lớn các TCT 90, 91 của nước ta là được thiết lập theo ngành sản xuất và mới chỉ đầu tư vào các lĩnh vực có trình độ công nghệ trung bình, mới chú trọng chiếm lĩnh thị trường trong nước, chưa tập trung đầu tư các công nghệ tiên tiến, quy mô lớn để tập trung cao độ cho việc thực hiện mục tiêu xuất khẩu. Cấu trúc sản xuất - kinh doanh đơn ngành như vậy chỉ có tác dụng khống chế thị trường và giá cả trong nước, khả năng cạnh tranh quốc tế yếu kém.

So sánh giữa Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản, chúng ta có thể thấy sự thay đổi về cơ cấu xuất khẩu hàng hóa - dịch vụ trong các thời kỳ phát triển trên bảng 3 như sau:

BẢNG 3: Sự thay đổi xuất khẩu hàng hóa - dịch vụ chủ yếu của các nước Đông Á và Việt Nam qua các thời kỳ^{a)}

Thời kỳ	Nhật Bản ⁴⁾	Hàn Quốc ³⁾	Việt Nam ^{b)}
1960 - 1970	<ul style="list-style-type: none"> - Dệt may - Thép, hóa chất, chất dẻo - Máy móc, ô tô - Thiết bị điện, điện tử 	<ul style="list-style-type: none"> - Khai khoáng (vônfram) - Nông sản (cá, dầu thực phẩm, gỗ dán) - Dệt may 	-
1970 - 1980	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm kim loại, máy móc, ô tô - Thiết bị điện, điện tử - Thép, hóa chất, chất dẻo 	<ul style="list-style-type: none"> - Dệt may, giày dép - Đồ điện tử, tàu biển - Thép, hóa chất, chất dẻo 	-
1980 - 1990	<ul style="list-style-type: none"> - Ô tô, thiết bị vận tải - Thiết bị điện, đồ điện tử - Sản phẩm kim loại, máy móc - Thép, hóa chất, chất dẻo 	<ul style="list-style-type: none"> - Dệt may, đồ điện tử, tàu biển, ô tô - Hải sản chế biến, thép, máy móc, đồ điện, chất dẻo 	-
1990 - 2000	<ul style="list-style-type: none"> - Ô tô, thiết bị vận tải, máy móc - Đồ điện tử, máy tính - Dịch vụ du lịch, vận tải, dịch vụ tài chính 	<ul style="list-style-type: none"> - Đồ điện tử, dệt may, hóa chất, thép - Ô tô, tàu biển, máy móc - Đồ nhựa, chất dẻo, xăng dầu - Dịch vụ du lịch, vận tải, 	<ul style="list-style-type: none"> - Các sản phẩm nông nghiệp - Các sản phẩm khai khoáng, - Gia công các sản phẩm CN chế tạo giai đoạn đầu
2000 - 2010	<ul style="list-style-type: none"> - Thép, ô tô, thiết bị vận tải, máy móc - Đồ điện tử, máy tính, hóa chất, thép, dệt - Dịch vụ du lịch, vận tải, dịch vụ tài chính 	<ul style="list-style-type: none"> - Đồ điện tử, máy tính, dệt may, hóa chất, thép - Ô tô, tàu biển, máy móc - Đồ nhựa, chất dẻo, xăng dầu - Dịch vụ du lịch, vận tải 	<ul style="list-style-type: none"> - Các sản phẩm khai khoáng CN chế tạo giai đoạn đầu - Dịch vụ du lịch - Các sản phẩm nông nghiệp - Một số sản phẩm CN chế tạo giai đoạn giữa và sau
2010 - 2020	<ul style="list-style-type: none"> - Các sản phẩm CN chế tạo giai đoạn giữa và sau, dệt-may - Dịch vụ du lịch, vận tải - Các sản phẩm nông sản chế biến
Sau 2020	<ul style="list-style-type: none"> - Các sản phẩm CN chế tạo giai đoạn sau - Dịch vụ du lịch, vận tải, dịch vụ tài chính, chăm sóc sức khỏe. - Các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

a) Sắp xếp thứ tự theo khối lượng xuất khẩu trong các thời kỳ.

b) Theo diễn biến xuất khẩu của nước ta đến nay và dự báo của tác giả

Dự báo, trong khoảng thời gian từ nay đến sau năm 2020, nếu Việt Nam muốn duy

trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu cao thì chúng ta phải nhập khẩu, làm chủ

và tự phát triển nhiều lĩnh vực hoàn toàn mới về công nghệ chế tạo giai đoạn sau và kinh doanh dịch vụ. Có thể nói, đây là thời kỳ CNH để thay thế nhập khẩu và chuyển sang xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế tạo lâu bền. Nhật Bản đã cần khoảng 40 năm (1919 – 1960), còn Hàn Quốc và Đài Loan đã cần khoảng 9 – 10 năm cho việc hoàn tất thời kỳ phát triển này.

Hiện nay, mới chỉ có một vài TCT của Việt Nam đang bắt đầu thay đổi và chuyển sang cấu trúc sản xuất kinh doanh đa ngành tương tự như các tập đoàn công nghiệp Keiretsu của Nhật Bản và Chaebol của Hàn Quốc. Ví dụ như TCT Công nghiệp tàu thủy VINASHIN đang chuyển sang mô hình công ty mẹ - con, sản xuất, kinh doanh trên các lĩnh vực từ đầu vào đến đầu ra của sản phẩm bao gồm sản xuất điện năng, sản xuất thép, các vật liệu và thiết bị đóng tàu, động cơ tàu thủy, đóng tàu, vận tải biển và tài chính; TCT Than đang mở rộng đầu tư sang sản xuất điện năng và chế tạo ô tô vận tải loại lớn

hoặc TCT Dầu khí đang có kế hoạch đầu tư vào các lĩnh vực hạ nguồn. Như vậy mới có thể giảm thiểu chi phí, tăng sức cạnh tranh, tạo sự ổn định trong điều kiện thị trường quốc tế biến động và cạnh tranh gay gắt.

3. Xu thế phát triển về phân công sản xuất công nghiệp và vị trí của Việt Nam trong bối cảnh quá trình toàn cầu hóa trên thế giới hiện nay

Việt Nam đang tiến hành CNH, HĐH trong bối cảnh quá trình toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới đang hàng ngày tác động vào nền kinh tế đất nước. Cuộc cách mạng công nghệ cao đang diễn ra ngày càng nhanh chóng, đòi hỏi quy mô đầu tư ngày càng lớn và sự phân công sản xuất quốc tế ngày càng sâu sắc. Bối cảnh thế giới đã chuyển từ thương mại tự do sang thương mại có điều khiển được thoả thuận bởi các cường quốc kinh tế lớn⁷⁾. Vì vậy, môi trường quốc tế cho phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay đang có nhiều thay đổi so với các nước Nhật Bản và Hàn Quốc trước kia.

BẢNG 4: So sánh trình độ công nghệ Việt Nam với các nước ASEAN năm 2002⁽⁸⁾

Nước	Tỷ lệ tích lũy/GDP (%)	Nhóm ngành CN thấp (%)	Nhóm ngành CN trung bình (%)	Nhóm ngành CN cao (%)
Singapo	20,6	10,5	16,5	73,0
Malaixia	24,4	24,3	24,8	50,9
Thái Lan	23,8	42,7	26,5	30,8
Philippin	19,3	45,2	25,7	29,1
Indônêxia	14,3	47,7	22,6	29,7
Việt Nam	32,1	58,7	20,7	20,6

Trong thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội sắp tới, nước ta sẽ phải chuyển trọng tâm đầu tư sang các lĩnh vực công nghiệp chế tạo giai đoạn sau có hàm lượng công nghệ cao. Mặt khác, trong xu thế hội nhập, nước ta không thể nằm ngoài quá trình phân công lao động quốc tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, mà trong đó các nước ASEAN và Trung Quốc đang cùng muốn trở thành “*công xưởng của thế giới*”. Để có vị trí ngang bằng với các nước ASEAN trong quá trình

này, nước ta phải nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ hiện nay. Trong giai đoạn 1991 - 2004, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của nước ta đã đạt mức khoảng 100 tỷ USD⁹⁾. Nếu như trong giai đoạn 2005 - 2010, nước ta duy trì tỷ lệ tích lũy/GDP trên 32% và tỷ lệ đầu tư/GDP ở mức 36 - 38% (bằng hoặc cao hơn mức của năm 2004)¹⁰⁾ thì vốn đầu tư toàn xã hội trong 6 năm tới sẽ đạt khoảng 150 tỷ USD và hệ số đổi mới tài sản cố định sẽ đạt trên 20%/năm. Như vậy,

nhóm ngành công nghệ thấp của Việt Nam sẽ giảm từ 58,7% hiện nay xuống còn khoảng 30%, nhóm ngành công nghệ trung bình và cao sẽ tăng từ 41,3% hiện nay lên khoảng 70%, đạt mức khá trong các nước ASEAN (xem bảng 4).

Tuy nhiên, với quy mô kinh tế và khả năng đầu tư mới ngang với một tập đoàn đa quốc gia (MNC), Việt Nam cần lựa chọn tập trung vào một số lượng hạn chế các ngành công nghiệp chiến lược vừa có giá trị gia tăng cao, vừa phát huy lợi thế so sánh tổng hợp về lao động (chi phí lương, trình độ, kỹ thuật) và tài nguyên. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, nước ta không thể lần lượt phát triển các cấu trúc ngành công nghiệp theo chiều dọc có giá trị gia tăng ngày càng cao như Nhật Bản và Hàn Quốc trước kia hay Trung Quốc hiện nay. Việt Nam phải tập trung trước hết vào các sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao về chất lượng và giá cả trên cơ sở phối hợp sản xuất nội địa và nhập ngoại để tận dụng những thuận lợi của mạng lưới sản xuất toàn cầu. Nhưng chúng ta không được sao lãng việc đầu tư theo hướng từng bước tiếp cận cấu trúc chiều dọc những công nghệ của các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Tốc độ của quá trình tiếp cận này phụ thuộc vào các điều kiện quốc tế và năng lực điều hành vĩ mô nền kinh tế của chúng ta.

5. Một số kết luận và đề xuất đối với mô hình phát triển kinh tế - công nghệ của Việt Nam

Từ các kết quả so sánh và phân tích nói trên, có thể đưa ra một số kết luận và đề xuất đối với mô hình phát triển kinh tế - công nghệ của Việt Nam như sau:

a- Trong quá khứ, mô hình phát triển Đông Á đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế cao và quá trình công nghiệp hóa rút ngắn. Sau cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997, mô hình này đã bộc lộ những điểm yếu và hạn chế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tuy nhiên, với những điều

kiện nhất định, mô hình phát triển Đông Á vẫn còn giá trị tham khảo và ứng dụng để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn. Hiện nay, Trung Quốc đang dựa vào lợi thế về quy mô dân số để phát triển thành công theo mô hình này.

b- Để đạt được các mục tiêu tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững mà Nghị quyết Đại hội Đảng IX đã đề ra, cần tập trung đầu tư vốn và công nghệ cho các ngành công nghiệp chế tạo sản phẩm xuất khẩu, trước hết là những sản phẩm đang có lợi thế so sánh hiện nay như chế biến nông sản, dệt may, thủy sản. Đặc biệt, trong giai đoạn 10 năm tới, các TCT nhà nước phải tập trung đầu tư quy mô lớn vào các ngành công nghệ chế tạo trình độ cao như thép, hóa dầu, hóa chất, thiết bị điện, chế tạo máy để phục vụ xuất khẩu. Giảm thiểu đầu tư phân tán, nhất là các lĩnh vực phi sản xuất mà không phục vụ phát triển hạ tầng xã hội như các toà nhà công cộng, văn phòng, không đầu tư công nghệ sản xuất trình độ thấp, trùng lặp, quy mô nhỏ. Các lĩnh vực sản xuất quy mô nhỏ nên để các doanh nghiệp dân doanh đảm nhận. Trong các chuỗi dây chuyền sản xuất của các ngành công nghiệp nói trên, chúng ta phải lựa chọn để ưu tiên tập trung đầu tư vào những công đoạn mà Việt Nam đang có lợi thế so sánh cao nhất.

c- Các TCT 90, 91 cần từng bước cổ phần hóa để tăng hiệu quả sản xuất và kinh doanh, nhưng Nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chính. Các công ty này phải tập trung đầu tư những công nghệ chế tạo tiên tiến, hiện đại và quy mô lớn với mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu được Nhà nước giao, cần thay đổi cấu trúc sản xuất - kinh doanh, làm chủ các công nghệ của ngành công nghiệp chế tạo và kinh doanh dịch vụ từ vật tư, thiết bị đầu vào đến các sản phẩm đầu ra, phát huy cao độ hiệu ứng quy mô của công nghệ sản xuất (*effect of production scale*) và hiệu ứng học tập trong quá trình làm chủ công nghệ

(*learning by doing*) để nâng cao tổng nhân tố năng suất TFP và giảm hệ số ICOR.

đ- Đồng thời, Nhà nước nên đầu tư tham gia cổ phần vào những doanh nghiệp tư nhân đang sản xuất, kinh doanh xuất khẩu có hiệu quả mà đang có nhu cầu tăng vốn, góp phần nâng cao trình độ công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp. Như vậy, sẽ mở rộng hình thức sở hữu hỗn hợp của các doanh nghiệp này và tăng nhanh xuất khẩu, đồng thời tạo thêm nhiều việc làm để sớm đạt ngưỡng toàn dụng lao động xã hội, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

e- Để chuẩn bị thời kỳ tăng trưởng nhanh trong tương lai, Nhà nước cần phải tập trung nỗ lực đầu tư cho nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gồm các lĩnh vực sức khỏe, giáo dục phổ thông, đào tạo nghề và đào tạo đại học. Đặc biệt, Nhà nước cần có chiến lược đào tạo nhân tài khoa học - công nghệ và quản lý - kinh doanh ở trong nước và tại các trung tâm kinh tế, khoa học - công nghệ hàng đầu của thế giới, tạo lập cơ sở nền tảng cho việc từng bước triển khai thực hiện quá

trình nội địa hóa, tự chế tạo các công nghệ sản xuất để nền kinh tế đất nước sớm chuyển sang thời kỳ có thặng dư thương mại quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- (1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng và kế hoạch phát triển KT-XH năm 2004 của Chính phủ.
- (2) Trung Quốc năm 2020, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2001.
- (3) Sự trỗi dậy của nền kinh tế Hàn Quốc, Nxb Thống kê, H. 2002.
- (4) Chính sách công nghiệp Nhật Bản, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1999.
- (5) Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Tháng 4-2004.
- (6) Cơ sở khoa học trong chiến lược phát triển KT-XH Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.
- (7) Cuộc chạy đua vào thế kỷ 21, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2004.
- (8) Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 294, tháng 11-2002.
- (9) Tổng hợp từ các Niên giám thống kê KT-XH Việt Nam, Nxb Thống kê.
- (10) Kinh tế Việt Nam và Thế giới 2003/2004, Chuyên san Thời báo kinh tế Việt Nam.